

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2021.

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hồng Thắm

2. Bà Hồ Nguyễn Phượng Anh Hương Thoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đô – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 275/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2021/QĐST-HN ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Kim N

Địa chỉ: ấp N, xã NA, huyện C, tỉnh H. Vắng mặt

- Bị đơn: Ông Trần Văn T

Địa chỉ: ấp N, xã NA, huyện C, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị bà Lương Kim N trình bày: Bà và ông Trần Văn T kết hôn vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NA, huyện C, tỉnh C (nay là xã NA, huyện C, tỉnh H) vào năm 2002. Thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do ông T thường hay đi nhậu về thì hay chửi mắng

bà, đập phá đồ đạc trong gia đình và nhiều lần có hành vi dùng vũ lực đối với, bà đã cố gắng nhận nhịn nhưng đến đầu năm 2020 thì bắt đầu sống ly thân cho đến nay. Bà nhận thấy sống chung không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: có 03 con chung tên Trần Thị M, sinh ngày 07/12/2000, Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 06/11/2006 và Trần Ngọc H, sinh ngày 05/5/2014, từ khi ly thân đến nay các con sống chung với bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được quyền nuôi 02 con là Trần Thị Huyền T1 và Trần Ngọc H, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng Trần Thị M đã trưởng thành nên không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn **ông Trần Văn T** quá trình tố tụng đã được Toà án Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không đến toà nên chưa thể hiện ý kiến.

Tại phiên toà: Bà Lương Kim N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông Trần Văn T tiếp tục vắng mặt nên không thể phát biểu yêu cầu nào mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp. Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, Toà xác định mối quan hệ pháp luật tranh chấp cần phải giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết. Bị đơn trong vụ án là ông Trần Văn T hiện tại có nơi cư trú tại ấp N, xã NA, huyện C, tỉnh H. Theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Châu Thành A.

[3]. Về xét xử vắng mặt. Ông Trần Văn T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án T tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt.

Về nội dung tranh chấp:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T chung sống với nhau từ năm 1999, có tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Bà N yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy bà N và ông T chung sống phát sinh mâu thuẫn do ông T thường hay rượu chè, không chăm lo cho gia đình và có hành vi dùng vũ lực đối với bà N, Tòa đã mở phiên hòa giải để tạo điều kiện cho ông, bà

được đoàn tụ nhưng ông T không tham dự. Bà N cương quyết yêu cầu được ly hôn. Xét quan hệ hôn nhân phải dựa trên nền tảng thương yêu, tôn trọng, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau tạo lập gia đình hạnh phúc, bà N và ông T đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay nhưng không tạo điều kiện để hàn gắn thể hiện mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông T.

[2]. Về con chung: Bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy bà N và ông T sống với nhau có 03 con chung tên Trần Thị M, sinh ngày 07/12/2000, Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 06/11/2006 và Trần Ngọc H, sinh ngày 05/5/2014, từ lúc ly thân đến nay các cháu sống chung với bà N, ông T biết bà N yêu cầu ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng vẫn không thể hiện ý kiến gì về việc nuôi con. Do cháu T1 hiện tại đã trên 7 tuổi, theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình thì việc giao cháu cho ai được trực tiếp nuôi dưỡng phải xem xét nguyện vọng của các cháu và tại Tờ nêu ý kiến của cháu T1, thể hiện nếu cha mẹ không sống chung nữa thì các cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó Hội đồng xét xử giao 02 con chung tên Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 06/11/2006 và Trần Ngọc H, sinh ngày 05/5/2014 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Trần Thị M hiện tại đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề xem xét.

[3]. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Lương Kim N phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ **Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Khoản 2 Điều 227, Điều 228** của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các **Điều 56, 81, 82, 83** Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 5 Điều **27** Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí kèm theo.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Lương Kim N được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thị Huyền T1. Giới tính: Nữ, sinh ngày 06/11/2006 và Trần Ngọc H1. Giới tính: Nữ, sinh ngày 05/5/2014 cho bà Lương Kim N được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Văn T chưa phải cấp dưỡng nuôi con do bà N chưa yêu cầu.

Ông Trần Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí: Buộc bà Lương Kim N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí. Chuyển 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 0005571 ngày 07/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí. Bà N không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Bà Lương Kim N, ông Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang
- VKSND huyện Châu Thành A
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành A
- UBND xã NA
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ, VP.

Trần Minh Mẫn